TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/DS-PT
Ngày 12-5-2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung.
Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Dựa.
Bà Ngô Thị Kim Châu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị M Tiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2021/TLPT-DS, ngày 02 tháng 02 năm 2021, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận tạm thời".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14 /2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 2 năm 2021, Thông báo tiếp tục phiên tòa số 61/TB-TA ngày 26/4/2021giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn M, sinh năm 1936 (chết ngày 18/6/2020).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M:

1. Bà Trần Thị V, sinh năm 1936 (xin xét xử vắng mặt).
2. Ông Trương Văn N, sinh năm 1969 (xin xét xử vắng mặt).
3. Bà Trương Thị V, sinh năm 1959 (xin xét xử vắng mặt).
4. Ông Trương Văn N1, sinh năm 1964 (vắng mặt).
5. Ông Trương Văn N2, sinh năm 1968 (có mặt).
6. Bà Trương Thị N3, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Trương Văn N1, ông Trương Văn N2, bà Trương Thị N3:* Ông Trầm Phú L, sinh năm 1992 theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 01 năm 2017 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Bà Trương Thị Thúy D, sinh năm 1977 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, Trà Vinh.

8. Bà Trương Thị N4, sinh năm 1961 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 128A, khóm M, phường S, thành phố V, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị S, sinh năm 1940 (xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị S: Bà La Thị Minh T, sinh năm 1967 theo văn bản ủy quyền 11/3/2021 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị S*: Bà Nguyễn Thị Hồng T1, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị S*: Luật sư Nguyễn Tấn L1, Văn phòng luật sư Hai Ngoan thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Thị N3, sinh năm 1953 (vắng mặt).
2. Ông Trương Văn N2, sinh năm 1968 (có mặt).
3. Ông Trương Văn N1, sinh năm 1964 (vắng mặt).
4. Ông Lê Văn A, sinh năm 1982 (vắng mặt).
5. Bà Cao Thị B, sinh năm 1964 (vắng mặt).
6. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1935 (vắng mặt).
7. Bà La Mộng T4, sinh năm 1970 (có mặt).
8. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1973 (có mặt).
9. Ông La Quốc K, sinh năm 1972 (vắng mặt).
10. Bà La Cẩm V, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Trương Thị N3, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N1, ông Lê Văn A, bà Cao Thị B, bà Lê Thị T3, bà La Mộng T4, bà Nguyễn Thị M, ông La Quốc K:* Ông Trầm Phú L, sinh năm 1992 theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2017 và ngày 11/01/2017 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

11. Ông Trương Tuấn K1, sinh năm 1994 (vắng mặt)
12. Ông Trương Tấn C, sinh năm 1997 (xin xét xử vắng mặt).
13. Bà Trương Thị Thúy D, sinh năm 1994 (xin xét xử vắng mặt).
14. Bà Trương Thị Thúy Q, sinh năm 1996 (xin xét xử vắng mặt).
15. Bà Lê Thị Thúy H, sinh năm 1979 (xin xét xử vắng mặt).
16. Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1976 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

17. Ông La Văn C, sinh năm 1963 (vắng mặt).
18. Bà La Thúy P, sinh năm 1978 (vắng mặt).
19. Ông Đỗ Thái S, sinh năm 1999 (xin xét xử vắng mặt).
20. Bà La Thúy N4, sinh năm 1992 (xin xét xử vắng mặt).
21. Ông La Hoàng V, sinh năm 1999 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

22. Ông La Quốc S1, sinh năm 1969 (có mặt).

23. Ông La Tùng P1, sinh năm 1979 (xin xét xử vắng mặt).

24. Ông La Văn T5, sinh năm 1960 (xin xét xử vắng mặt).

25. Bà La Thị Minh T, sinh năm 1967 (có mặt).

26. Ông La Quốc T6, sinh năm 1965 (xin xét xử vắng mặt).

27. Ông La Minh H, sinh năm 1973 (xin xét xử vắng mặt).

28. Ông La Quang M1, sinh năm 1971 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

29. Ông Trần Văn P2, sinh năm 1927 (chết ngày 17/11/2017).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn P2:

- Bà Trần Thị T7, sinh năm 1949 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1954 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Trần Thị Q1, sinh năm 1964 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Trần Thị D1, sinh năm 1958 (xin xét xử vắng mặt).

- Bà Trần Thị P3, sinh năm 1967 (xin xét xử vắng mặt).

- Ông Trần Văn T8, sinh năm 1969 (xin xét xử vắng mặt).

- Ông Trần Văn T9, sinh năm 1975 (xin xét xử vắng mặt).

- Ông Trần Văn T10, sinh năm 1971 (chết năm 2009).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng ông Trần Văn T10:

+ Bà Trần Thị T11, sinh năm 1974 (xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Trần Tuấn V1, sinh năm 1998 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

+ Bà Trần Thị Thanh N5, sinh năm 1996 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện N, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Trần Thị V2, sinh năm 1973 (chết năm 2016).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng bà Trần Thị V2:

+ Ông Lâm Văn U, sinh năm 1972 (xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Lâm Nhựt C1, sinh năm 1998 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Phú Nhiêu, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

30. Bà Trần Thị M2, sinh năm 1945 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

31. Bà Trần Thị U1, sinh năm 1947 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

32. Bà Trần Thị U2, sinh năm 1952 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã A, huyện Đ, Thành phố Cần Thơ.

33. Bà Tô Thị H1, sinh năm 1960 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

34. Ông Dương Văn T12, sinh năm 1974 (xin xét xử vắng mặt).

35. Ông Dương Văn T13, sinh năm 1976 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

36. Bà Dương Thị P4, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 66 đường H, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

37. Ông La N6, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 557/69/5, Hương Lộ B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của ông La N6:* Bà La Mộng T4, sinh năm 1970 theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 12 năm 2019 (có mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

38. Ủy ban nhân dân huyện T, có trụ sở tại: khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Trần Quốc T14 – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T theo văn bản ủy quyền số: 538/UBND-NN ngày 19/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 12 năm 2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 01 tháng 3 năm 2017, ngày 29 tháng 6 năm 2017 của nguyên đơn ông Trương Văn M và lời khai của ông Trầm Phú L là người đại diện hợp pháp cho ông Trương Văn N1, ông Trương Văn N2, bà Trương Thị N3 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 2.659,6m^2, thuộc một phần thửa số 717 là của gia đình ông Giáo H2, sau đó cho lại ông Cò T15, năm 1954 ông T15 theo Cách Mạng và tập kết ra Bắc nên thân tộc trong gia đình ông T15 quản lý, trong đó có bà Nguyễn Thị N7 là mẹ vợ của ông Trương Văn M quản lý sử dụng một phần, năm 1983 đăng ký thửa số 329, diện tích 2.250m^2, sau khi bà N7 chết thì để lại cho vợ chồng ông M sử dụng từ năm 1965, ông M sử dụng cất nhà ở trên thửa đất 329, đến năm 1991 cho con tên Trương Văn N2 kê khai đăng ký diện tích 3.200m^2, loại đất thổ màu và Trương Văn Ngoãn kê khai đăng ký diện tích 1.000m^2. Nay ông M yêu cầu công nhận cho hộ gia đình ông được sử dụng diện tích đất thực đo 2.659,6m^2, thuộc một phần thửa số 717 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận tạm số 061, ngày 27 tháng 12 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông La Văn T16 diện tích 5.240m^2 (ông T16 kê khai đăng ký năm 1991 diện tích 5.690m^2), thuộc thửa số 717, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Theo đơn phản tố ngày 07 tháng 3 năm 2017 của bị đơn bà Lê Thị S và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Chồng bà là ông La Văn T16, năm 1991 ông T16 có kê khai đăng ký thửa đất số 717, diện tích 5.690m^2, sau khi ông

T16 chết thì bà Sớm được thừa kế phần đất này. Sau đó, gia đình ông M đã mở lối đi ngang lộ nhựa cho bà chiều ngang 2.5m, chiều dài 27m nên bà đồng ý cho gia đình ông M sử dụng diện tích đất 2.250m^2 thuộc thửa số 717. Bà yêu cầu ông Trương Văn N1, ông Trương Văn N2, bà Trương Thị N3 là con của ông M trả cho bà giá trị thị trường phần đất phía Nam của nhà ông N1, ông N2, bà N3 diện tích 409.6m^2 nằm trong tổng diện tích đất 2.659,6m^2, thuộc thửa số 717, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Đối với bà Lê Thị T3 yêu cầu được sử dụng diện tích 1.800m^2 thì bà không đồng ý vì bà T3 và ông La Văn T16 là chồng của bà T3 không có sử dụng phần đất này.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 23 tháng 6 năm 2017 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 và lời khai của ông Trầm Phú L là người đại diện hợp pháp cho bà Lê Thị T3 trình bày: Bà Lê Thị T3 với ông La Văn T16 là vợ chồng, sau đó vợ chồng bà T3 được cha mẹ chồng là ông La S và bà Dương Thị S1 cho diện tích đất khoảng 1.800m^2 (hiện nay, bà T sử dụng diện tích 748,7m^2 và ông La Quốc K là con bà T sử dụng diện tích khoảng 666m^2), bà T cất nhà ở và sử dụng đất từ năm 1955 cho đến nay, năm 1991 ông La Văn T16 là em của ông La Văn T16 kê khai đăng ký hết phần đất này và đất của ông M đang sử dụng, bà T không biết. Nay bà T yêu cầu bà Sớm trả cho bà T diện tích thực đo 1.414,7m^2 thuộc một phần thửa số 717 và giữ nguyên hiện trạng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La N6 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông là ông La S và bà Dương Thị S1 cho ông quản lý sử dụng vào năm 1983, ông kê khai đăng ký thửa số 328, diện tích 1.400m^2 và thửa số 330, diện tích 950m^2, khi ông không còn ở trên đất thì ông để cho bà T và bà S giữ đất. Nay ông đồng ý giao cho bà T sử dụng diện tích đất vị trí theo hiện trạng thực đo 1.414,7m^2 thuộc một phần thửa số 717. Diện tích đất còn lại giao cho bà S sử dụng, ông không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà La Thị Mộng T4, bà La Thị M, bà La Cẩm V, ông La Quốc K, bà Trần Thị T7, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị D1, bà Trân Thị P, ông Trần Văn T8, ông Trần Văn T9, bà Trần Thị T11 ,bà Trần Thị Thanh N5, ông Trần Tuấn V1, ông Lâm Văn U, ông Lâm Nhựt C1 có lời trình bày và yêu cầu như bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M2, bà Trần Thị U1, sinh năm 1947, bà Trần Thị U2, sinh năm 1952, bà Tô Thị H1, ông Dương Văn T12, ông Dương Văn T13, bà Dương Thị P4, trình bày: Các ông bà là con và cháu của bà Nguyễn Thị N7, đồng ý cho ông M được thừa hưởng phần đất diện tích 2.659,6m^2 thuộc một phần thửa số 717, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Tuấn K1, ông Trương Tấn C, bà Trương Thị Thúy D, bà Trương Thị Thúy Q, bà Lê Thị Thúy H, bà Trần Thị Tuyết M, ông La Văn C, bà La Thúy P, ông Đỗ Thái S, bà La Thúy N4, ông La Hoàng V, trình bày: Yêu cầu công nhận phần đất diện tích 2.659,6m^2 thuộc một

phần thửa số 717, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho gia đình ông M.

Tại cấp sơ thẩm bà La Thị Minh T là người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La Quốc S1, ông La Tùng P1, ông La Văn T5, ông La Quốc T6, ông La Minh H, ông La Quang M1, trình bày: Năm 1995 ông M có hỏi ông T16 cho các con của ông M cất nhà ở tạm trên đất của cha mẹ diện tích khoảng 2.250m^2. Đến năm 2015, con ông M xây dựng hàng rào lấn qua đất của bà S diện tích 409,6m^2, còn bà T sử dụng diện tích theo đo đạt phần A diện tích 748,7m^2, phần B diện tích 666m^2. Nay bà yêu cầu ông M, ông N1, ông N2, bà N3 trả giá trị diện tích đất 409,6m^2 và giữ nguyên lối đi chiều ngang 2,5m, chiều dài 27m làm lối đi chung, nằm trong tổng diện tích đất 5.690m^2 thuộc thửa số 717, tờ bản đồ số 9. Buộc bà T, ông K di dời tài sản trên diện tích đất phần A, B để trả đất cho bà Sớm.

Tại Công văn số: 2382/UBND-NN ngày 13/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T, xác nhận: Theo tư liệu năm 1983 phần đất tranh chấp thuộc các thửa, gồm: Thuộc một phần thửa số 326, diện tích 1.890m^2, loại đất TM, do ông La Văn T16 kê khai đăng ký trên sổ đăng ký ruộng đất; Thuộc một phần thửa số 327, diện tích 4.850m^2, loại đất M, do ông Trần Văn P2 kê khai đăng ký trên sổ đăng ký ruộng đất; Thuộc một phần thửa số 328, diện tích 1.400m^2, loại đất màu, do ông La N6 kê khai đăng ký trên sổ mục kê ruộng đất; Thuộc thửa số 329, diện tích 2.250m^2, loại đất M, do bà Nguyễn Thị N7 kê khai đăng ký trên sổ mục kê ruộng đất; Thuộc một phần thửa số 330, diện tích 950m^2, loại đất M, do ông La N6 kê khai đăng ký trên sổ mục kê ruộng đất.

Theo tư liệu 1992, các thửa đất trên họp thành thửa số 717, diện tích 5.690m^2, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông La Văn T16 kê khai đăng ký trong sổ mục kê ruộng đất và chưa được Ủy ban nhân dân huyện T xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ địa chính đang lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính được lập vào năm 1983 và năm 1992 không có văn bản giấy tờ thể hiện sự thay đổi chủ thể kê khai đăng ký. Đồng thời, cũng không thể hiện sự chuyển giao quyền sử dụng đất giữa các chủ thể.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận tạm thời cho hộ ông La Văn T16 số 061, diện tích 5.240m^2 ngày 27/12/1994 không thể hiện vị trí số thửa, tờ bản đồ nên không có cơ sở xác định vị trí cụ thể, việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy tạm thời cho hộ ông La Văn T16 trên cơ sở chủ sử dụng đất kê khai đăng ký, không có tiến hành khảo sát, đo đạc kiểm tra lại diện tích đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, đã tuyên như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông M là bà Trần Thị V, ông Trương Văn N1, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N, bà Trương Thị N4, bà Trương Thị N3, bà Trương Thị V, bà Trương Thị Thúy D yêu cầu đòi được công nhận và sử dụng diện tích 2.659,6m^2

thuộc một phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, loại đất ONT-BHK, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho các ông bà. Đất có vị trí kích thước tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 900, kích thước 27.90m.
- Hướng Tây giáp thửa số 1430, kích thước 38.20m.
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa số 717, kích thước đoạn 74.86m, đoạn 11.70m, đoạn 1.36m.
- Hướng Bắc giáp đường nhựa, kích thước 94.26m.

(Kèm theo sơ đồ khu đất công văn số: 40/CNHCT, ngày 03/5/2017).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị S đòi những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trương Văn M trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích đã lấn chiếm là 409.6m^2 (thực đo 407.2m^2) bằng 81.440.000 đồng (tính giá 01m^2 = 200.000 đồng).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T3, đòi công nhận và sử dụng diện tích 1.414,7m^2 (phần A diện tích: 748.7m^2, phần B diện tích 666m^2) thuộc 01 phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho bà Lê Thị T3 được quyền sử dụng. Vị trí tứ cận như sau:

Phần A diện tích 748,7m^2:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa số 717, phần C và phần B, kích thước đoạn 18.03m, đoạn 22.95m.
- Hướng Tây giáp phần còn lại thửa số 717, phần D, kích thước đoạn 11.70m, đoạn 14.50m, đoạn 28.79m.
- Hướng Nam giáp thửa số 718 và phần còn lại thửa số 717, kích thước đoạn 13.89m, đoạn 14.50m.
- Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa số 717, kích thước 28.06m.

Phần B diện tích 666m^2:

- Hướng Đông giáp thửa số 714, 715, kích thước đoạn 17.65m, đoạn 1.50m.
- Hướng Tây giáp phần còn lại thửa số 717, phần A, kích thước 22.95m.
- Hướng Nam giáp thửa số 718, thửa số 714, kích thước đoạn 22.30m, đoạn 7.73m.
- Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa số 717, phần C, kích thước 33.66m.

(Kèm theo sơ đồ khu đất công văn số: 89/CNHCT, ngày 22/8/2017).

Buộc bà Lê Thị S phải giao trả diện tích 1.414,7m^2 (phần A diện tích 748.7m^2, phần B diện tích 666m^2) thuộc 01 phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho bà Lê Thị T3 sử dụng.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M với bà Lê Thị S giữ nguyên lối đi chung hiện hữu từ hướng trong nhà bà Lê Thị S ra lộ nhựa có chiều ngang 2,5m, chiều dài 27m, trên phần đất các con ông M đang quản lý.

Các người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trương Văn M là bà Trần Thị V, ông Trương Văn N1, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N, bà Trương Thị N4, bà Trương Thị N3, bà Trương Thị V, bà Trương Thị Thúy D liên hệ với cơ quan có thẩm

quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy quyền sử dụng đất diện tích 2.659,6m^2 theo quyết định của bản án này.

Bà Lê Thị T3 liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.414,7m^2 (thuộc phần A diện tích 748.7m^2, phần B diện tích 666m^2) theo quyết định của bản án này.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 06 tháng 10 năm 2020 bà Lê Thị S kháng cáo, yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích đã lấn chiếm là 409,6m^2 (thực đo 407.2m^2) bằng 81.440.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông M gồm, bà Trần Thị V, ông Trương Văn N1, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N, bà Trương Thị N4, bà Trương Thị N3, bà Trương Thị V, bà Trương Thị Thúy D đòi được công nhận và sử dụng diện tích 2.659,6m^2 thuộc một phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, loại đất ONT-BHK, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho các ông bà. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T3, đòi công nhận và sử dụng diện tích 1.414,7m^2 (phần A diện tích: 748.7m^2, phần B diện tích 666m^2) thuộc 01 phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho bà Lê Thị T3.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị La Thị Minh T đại diện ủy quyền của bà Lê Thị S rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu các thừa kế của ông Trương Văn M trả lại diện tích 2.659,6m^2, thuộc một phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, loại đất ONT-BHK, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh, các yêu cần kháng cáo kháng giữ nguyên, cac đương sự không cung cấp theo chứng cứ mới, không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

- Luật sư Nguyễn Tấn L1 và Trợ giúp viên pháp lý bà Nguyễn Thị Hồng T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Lê Thị S: ông Trương Văn M không có quyền khởi kiện vì ông không trực tiếp sử dụng đất mà ông N1, ông N2, bà N3 mới có quyền khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa thành viên trong hộ gia đình ông La Quốc S1, La Thị Minh T tham gia tố tụng là ảnh hưởng quyền lợi của họ. Phần diện tích 1417,7 m^2 Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà T, bà T không đăng ký kê khai và bà cũng không trực tiếp sử dụng đất này nên Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện T xét xử lại.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Diện tích 409,6m^2, thuộc một phần thửa 717 mà gia đình ông M đang sử dụng theo sổ bộ đăng ký năm 1983 là do bà Nguyễn Thị N7 (mẹ vợ ông Trương Văn M) kê khai, sau đó bà N cho vợ chồng ông M, đến năm 1992 ông La Văn T16 kê khai bao trùm trên diện tích đất của ông M đang quản lý sử dụng, phía ông T16 không có

giấy tờ gì chứng minh bà N có giao dịch sang nhượng hay tặng cho ông T16 diện tích đất này. Gia đình ông M có quá trình sử dụng cất nhà, trồng cây lâu năm trên đất, làm hàng rào công trình phụ phía gia đình ông S không có ý kiến. Tại Công văn số: 2382/UBND-NN, ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định: năm 1983 ông T16 kê khai thửa 326, diện tích 1.890m^2; năm 1992 ông T16 kê khai diện tích 5.690m^2 thành thửa 717. Việc đăng ký kê khai của ông La Văn T16 có tăng diện tích nhưng không có văn bản, giấy tờ thể hiện sự thay đổi chủ thể kê khai đăng ký; đồng thời, cũng không thể hiện sự chuyển giao quyền sử dụng đất giữa các chủ thể đăng ký. Từ đó cho thấy việc ông La Văn T16 kê khai đăng ký diện tích 5.690m^2, thuộc thửa 717 là không hợp lý, không phù hợp với diện tích thực tế và quá trình sử dụng, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S về yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 409,6m^2 thuộc một thửa 717 cho bà là có cơ sở.

Đối với kháng cáo của bà Sớm về yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T về yêu cầu công nhận 1.414,7m^2 thuộc một phần thửa 717. Theo Công văn số 2382/UBND-NN ngày 13/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T, về việc trao đổi thông tin địa chính trong tranh chấp quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất diện tích 1.414,7m^2 nằm trong tổng thể diện tích 5.690m^2, thuộc thửa 717, tờ bản đồ số 9; năm 1983 thuộc một phần của nhiều thửa đất trong đó thuộc một phần thửa 326, diện tích 1.890m^2 do ông La Văn T16 kê khai đăng ký trong Sổ đăng ký ruộng đất, một phần thửa 330 diện tích 950m^2 và thửa 328 diện tích 1.400m^2 do ông La N6 là em chồng bà T và bà Sớm đứng ra kê khai đăng ký trong Sổ mục kê ruộng đất; năm 1992 thuộc thửa đất 717, diện tích 5.690m^2 do ông La Văn T16 kê khai đăng ký trên Sổ mục kê đất.

Tòa án cấp sơ thẩm công nhận 02 phần đất theo đo đạt ký hiệu Phần A diện tích 748,7m^2 và Phần B diện tích 666m^2 cho bà T; bà S sử dụng phần C và D theo sơ đồ kèm theo bản án. Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, bà S yêu cầu Tòa án tổ chức thẩm định và định giá lại, theo biên bản thẩm định ngày 02/3/2021 diện tích phần A 748,7m^2 có rất nhiều cây lâu năm, cây ăn trái do phía bà S trồng (09 cây mai trên 25 năm, cây vú sửa 25 năm, cây mít 20 năm… và nhiều cây lâu năm khác). Nhận thấy gia đình bà Sớm có quá trình sử dụng lâu dài, trồng cây lâu năm trên đất, ông La Văn T16 chồng bà S có kê khai đăng ký qua các thời kỳ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo đối với diện tích đất phần A cho gia đình bà S. Đối với phần B diện tích 666m^2 mặc dù gia đình bà T không có đăng ký qua các thời kỳ, nhưng gia đình bà T có quá trình sử dụng ổn định cất nhà kiên cố, phía bà S không tranh chấp, mặt khác ông La N6 cũng có lời khai: ông không yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp mà để lại cho bà T và bà S sử dụng, vì vậy đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích đất tranh chấp phần B (theo sơ đồ) cho bà T là có cơ sở. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà S, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm số 84/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Luật sư, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Bị đơn bà Lê Thị S; Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M, gồm bà Trần Thị V, ông Trương Văn N, bà Trương Thị V, bà Trương Thị Thúy D, bà Trương Thị N4; Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn P2, gồm bà Trần Thị T7, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị P3, ông Trần Văn T8, ông Trần Văn T9, bà Trần Thị T11, bà Trần Thị Thanh N5, ông Trần Tuấn V1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La Quốc S1, ông La Tùng P1, ông La Văn T5, ông La Quốc T6, ông La Minh H, ông La Quang M1, bà Trần Thị U1, ông Dương Văn T12, ông Trần Quốc T13 là người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bà Lê Thị S rút một phần đơn kháng cáo của bà Lê Thị S. Căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bà Lê Thị S yêu cầu các người thừa kế nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M trả lại diện tích 2.659,6m^2 thuộc một phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, loại đất ONT-BHK, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Về nội dung vụ án:

[4] Xét kháng cáo của bà Lê Thị S yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 409.6m^2 (thực đo 407.2m^2) bằng 81.440.000 đồng. Xét thấy, diện tích đất 2.659,6m^2, thuộc một phần thửa 717, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của bà Nguyễn Thị N7 là mẹ vợ ông M cho vợ chồng ông M sử dụng từ năm 1965, bà N có tên trong sổ mục kê năm 1983, đến năm 1992 ông La Văn T16 là chồng của bà S kê khai luôn diện tích đất của ông M đang quản lý sử dụng. Bà S cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh ông T16 được bà N sang nhượng hay tặng cho ông T16 diện tích đất 2.659,6m^2. Bà S cho rằng, năm 1992 ông T16 kê khai đăng ký thửa số 717, diện tích 5.690m^2 và được cấp giấy chứng nhận tạm thời vào năm 1994 diện tích 5.240m^2, nhưng giấy chứng nhận tạm thời không thể hiện số thửa, diện tích kê khai đăng ký so với diện tích được cấp giấy chứng nhận tạm thời cũng khác nhau, năm 1983 ông T16 kê khai đăng ký diện tích 1.890m^2 thửa số 326, đến năm 1992 ông T16 kê khai tăng diện tích 5.690m^2. Theo Công văn số: 2382/UBND-NN, ngày 13/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T, xác

nhận việc ông T16 kê khai đăng ký tăng diện tích nhưng không có văn bản, giấy tờ thể hiện sự thay đổi chủ thể kê khai đăng ký. Đồng thời, cũng không thể hiện sự chuyển giao quyền sử dụng đất giữa các chủ thể ông La N6, ông Trần Văn P2, và bà Nguyễn Thị N7 với ông La Văn T16 nên việc ông T16 kê khai đăng ký diện tích 5.690m^2, thuộc thửa số 717 là không hợp pháp. Đồng thời tại Công văn số: 2382/UBND-NN, ngày 13/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định năm 1991 thửa số 717, diện tích 5.690m^2 ông La Văn T16 chỉ có tên trong sổ mục kê. Theo hướng dẫn của Thông tư số 302TT/ĐKTK ngày 28 tháng 10 năm 1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định số 499/QĐ-ĐC ngày 27 tháng 7 năm 1995 của Tổng cục Địa chính (Bộ Tài nguyên và Môi trường) ban hành quy định mẫu sổ địa chính, sổ mục kê đất, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ theo dõi biến động đất đai và Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thì Sổ mục kê đất được lập để phục vụ cho Nhà nước nắm đầy đủ ruộng đất và thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định của pháp luật đất đai. Giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất theo quy định khoản 1 điều 100 Luật đất đai năm 2013 chỉ là một trong những loại giấy tờ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

Mặt khác năm 2014 bên gia đình ông Trương Văn M xây dựng hàng rào bê tông cốt thép ngăn cách riêng biệt phần diện tích gia đình ông sử dụng, bên gia đình của bà Lê Thị S cũng thống nhất không có ai ngăn cản, gia đình ông Trương Văn M đã sử dụng diện tích 2.659,6m^2 ổn định từ trước năm 1975 đến nay. Do đó, bà S kháng cáo yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 409.6m^2 (thực đo 407.2m^2) bằng 81.440.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà Lê Thị S, không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T3 đòi công nhận và sử dụng diện tích 1.414,7m^2 (phần A diện tích: 748,7m^2, phần B diện tích 666m^2) thuộc một phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho bà T. Xét thấy phần B diện tích 666m^2 bà Lê Thị T3 có cho con là La Quốc K cất nhà ở từ năm 1991, đến năm 2016 cất lại nhà bê tông cốt thép trên đất có trồng cây lâu năm như cây nhãn, tre hình thành khuôn viên riêng biệt, từ khi ông Khanh cất nhà ở đến nay bên bà S không có ngăn cản. Phần diện tích này bên gia đình bà S cũng không có đăng ký kê khai, cũng không sử dụng đất, bên gia đình bà T đã ở ổn định lâu dài. Vị trí diện tích 666 m^2 so với tư liệu năm 1983 không nằm trong 326 diện tích 1.890m^2 do ông La Văn T16 kê khi trong sổ đăng ký ruộng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà Lê Thị T3 là đúng quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của bà Lê Thị S yêu cầu công nhận phần A diện tích 748,7m^2 bà S được sử dụng, Phần đất này hiện trạng là đất trống liền với phần D diện tích 766 m^2 của bà Lê Thị S cho con là La Văn S1 và La Thị Minh T đang cất nhà ở, trên đất có nhiều cây lâu năm như mai, vú sữa, tràm bông vàng.... theo như biên

bản thẩm định ngày 13/4/2021 do bên ông S1 và bà S trồng còn lại là sân đất trống trước cửa nhà bà T3, ông S1. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phần đất diện tích 748,7m^2 do bà T sử dụng và công nhận cho bà T là chưa có căn cứ. Theo các đương sự khai bà T chỉ có phơi bánh tráng nhờ trên sân được vài năm rồi nghỉ không có sử dụng phần đất này. Phần đất này liền với nhà của ông S1 và bà T4 do không có lối đi ra đường công cộng nên bên gia đình bà S, bà T4, ông S1 mới thỏa thuận với gia đình của ông M giành lối đi ngang 2,7m cho gia đình ông S1, bà T4, bà M đi chung, không có lối đi ra đường đi do các bên thỏa thuận với gia đình ông M. Trên phần diện tích 748,7m^2 gia đình bà Lê Thị T3 hiện không có sử dụng và cũng không có tài sản gì trên phần đất này, bà T cũng không có đăng ký kê khai. Tư liệu địa chính năm 1983 ông La N6 chỉ có tên trong sổ mục kê, ông không có đăng ký sử dụng trong sổ đăng ký ruộng đất. Như nhận định nêu trên sổ mục kê để phục vụ cho Nhà nước nắm đầy đủ ruộng đất và thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định của pháp luật đất đai. Vị trí 748,7m^2 so với tư liệu năm 1983 thuộc một phần thửa 326, diện tích 1.890m^2 do ông La Văn T16 đăng ký kê khai trong sổ đăng ký ruộng đất. Do đó yêu kháng cáo của bà Lê Thị S yêu cầu công nhận cho bà là có căn cứ để chấp nhận.

[6] Đối diện tích đường đi nằm trên phần đất gia đình ông M sử dụng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên án cụ thể vị trí và sơ đồ, không đảm bảo cho việc thi hành án nên sửa cách tuyên án cho phù hợp

[7] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị S, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[8] Về lệ phí thẩm định, định gia cấp phúc thẩm là 1.878.991 đồng bà Lê Thị T3 phải chịu. Bà Lê Thị S đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng nên bà S được nhận lại 3.121.009 đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Cơ quan thi hành án thu của bà Lê Thị T3 là 1.878.991 đồng giao lại cho bà S.

[9] Bà Lê Thị S là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà Sớm được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 điều 289, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 100; Điều 166; Điều 168; Điều 169; Điều 170; Điều 179; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bà Lê Thị S yêu cầu các người thừa kế nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M trả lại diện tích 2.659,6m^2, thuộc một phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, loại đất ONT-BHK, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M, gồm bà Trần Thị V, ông Trương Văn N1, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N, bà Trương Thị N4, bà Trương Thị N3, bà Trương Thị V, bà Trương Thị Thúy D

2. Công nhận quyền sử dụng diện tích 2.659,6m^2, thuộc một phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho các thừa kế của ông Trương Văn M gồm bà Trần Thị V, ông Trương Văn N, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N, bà Trương Thị N4, bà Trương Thị N3, bà Trương Thị V, bà Trương Thị Thúy D.

Đất có vị trí kích thước tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 900, kích thước 27,90m.
- Hướng Tây giáp thửa số 1430, kích thước 38,20m.
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa số 717, kích thước đoạn 74,86m, đoạn 11,70m, đoạn 13,36m.
- Hướng Bắc giáp đường nhựa, kích thước 94.26m.

(Sơ đồ khu đất công văn số: 40/CNHCT, ngày 03/5/2017).

3. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M, gồm bà Trần Thị V, ông Trương Văn N1, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N, bà Trương Thị N4, bà Trương Thị N3, bà Trương Thị V, bà Trương Thị Thúy D và bà Lê Thị S trên 2.659,6m^2 giành ra lối đi chung chiều ngang 2,5m và chiều dài 27m.

(Sơ đồ khu đất công văn số: 159/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 19/4/2021).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị S đòi những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn M trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích đã lấn chiếm là 409.6m^2 bằng 81.440.000 đồng.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T3

Công nhận quyền sử dụng diện tích 666m^2 (phần B) thuộc một phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho bà Lê Thị T3. Vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 714, kích thước đoạn 17.65m và thửa số 715 có kích thước 1.50m.
- Hướng Tây giáp phần A còn lại thửa số 717, phần A, kích thước 22.95m.

- Hướng Nam giáp thửa số 718, thửa số 714, kích thước đoạn 22.30m, đoạn 7.73m.

- Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa số 717, phần C, kích thước 33.66m.

(*Sơ đồ khu đất công văn số: 89/CNHCT, ngày 22/8/2017).*

6. Công nhận cho bà Lê Thị S được quyền sử dụng diện tích 2.251,1 m^2 một phần thửa số 717, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Diện tích 2.251,1m^2 bao gồm phần A diện tích 748,7m^2; Phần C diện tích 739,4 m^2; Phần D diện tích 766m^2 theo sơ đồ khu đất kèm công văn số: 89/CNHCT, ngày 22/8/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất theo diện tích được công nhận của bả án này

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Về lệ phí thẩm định cấp phúc thẩm: Về lệ phí thẩm định, định gia cấp phúc thẩm là 1.878.991 đồng bà Lê Thị T3 phải chịu. Bà Lê Thị S đã nộp tạm ứng 5.000.000 đ nên bà S được nhận lại 3.121.0009 đ tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Cơ quan thi hành án thu của bà Lê Thị T3 là 1.878.991 đồng giao lại cho bà S.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn bà Lê Thị S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Trung